

UBND TỈNH CÀ MAU
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3477/SXD-QLXD
Về việc công bố giá vật liệu xây
dựng tháng 4 năm 2026 trên địa
bàn tỉnh Cà Mau

Cà Mau, ngày 8 tháng 5 năm 2026

Kính gửi:

- Sở Tài chính;
- Sở Công Thương;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Ủy ban nhân dân các xã, phường.

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 60/2025/TT-BXD ngày 30/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số nội dung các Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng; Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc

khối lượng công trình và Thông tư số 14/2021/TT-BXD ngày 08 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định chi phí bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 0704/QĐ-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ủy quyền công bố chỉ số giá xây dựng và giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, giá thuê máy và thiết bị thi công trên địa bàn tỉnh Cà Mau;

Căn cứ các thông tin về giá vật liệu xây dựng do các địa phương, đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng cung cấp;

1. Sở Xây dựng tổng hợp, công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau, cụ thể như sau:

- Công bố giá vật liệu xây dựng tháng 4 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Cà Mau *(đính kèm văn bản này)* để các tổ chức, cá nhân thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ.

- Giá vật liệu xây dựng trong công bố là giá tại cơ sở kinh doanh, địa điểm mua bán, kho bãi, cửa hàng do các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng cung cấp hoặc các địa phương khảo sát, thu thập chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến hiện trường công trình, chưa loại trừ các khoản chiết khấu, ưu đãi *(nếu có)*. Trường hợp giá vật liệu xây dựng đã bao gồm chi phí vận chuyển sẽ được thể hiện cụ thể trong mục ghi chú.

- Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 9 của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

- Các tổ chức, cá nhân có liên quan khi sử dụng thông tin về giá vật liệu xây dựng để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình có trách nhiệm lựa chọn loại vật liệu xây dựng tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường, phổ biến trên thị trường, phù hợp với đặc tính kỹ thuật công trình, khả năng cung ứng vật liệu theo tiến độ dự án, đồng thời đảm bảo yếu tố tiết kiệm chi phí, hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án.

- Khi các tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện khảo sát, lựa chọn xác định giá vật liệu xây dựng, đề nghị lưu ý vật liệu xây dựng được chọn phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật và các quy định khác có liên quan.

- Đối với dự án, công trình có quy mô lớn, sử dụng khối lượng lớn vật liệu xây dựng (*như: cát, đá, thép, xi măng, ...*), chủ đầu tư chủ động tổ chức khảo sát, lựa chọn xác định giá vật liệu xây dựng theo nguyên tắc lựa chọn giá phù hợp nhất theo quy định tại điểm c mục 3 Phụ lục kèm theo Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng; trong đó ưu tiên lựa chọn các nguồn cung vật liệu xây dựng lớn để đáp ứng về khối lượng, số lượng, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng theo yêu cầu của dự án, công trình, đồng thời việc lựa chọn, xác định giá vật liệu xây dựng phải hợp lý, khách quan, trung thực, minh bạch, đảm bảo kinh tế, cạnh tranh, tiết kiệm, hiệu quả của dự án.

2. Nhằm đa dạng hóa thông tin về nguồn cung vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh, Sở Xây dựng tiếp nhận và thông tin về giá một số loại vật liệu xây dựng do các cơ sở sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng có địa chỉ đăng ký kinh doanh ngoài tỉnh cung cấp để các tổ chức, cá nhân tham khảo.

3. Trong quá trình xác định giá vật liệu xây dựng để áp dụng cho dự án, công trình, trường hợp phát hiện giá bán tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng không phù hợp với giá do Sở Xây dựng công bố (*có chênh lệch lớn*), đề nghị các tổ chức, cá nhân kịp thời thông tin về Sở Xây dựng để có giải pháp xử lý phù hợp.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ Xây dựng (*để báo cáo*);
- UBND tỉnh (*để báo cáo*);
- Các Ban QLDA trên địa bàn tỉnh;
- Ban Giám đốc Sở (*IO*);
- Trang thông tin điện tử SXD;
- Lưu: VT; QLXD; TA-L.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Lâm Tú Thanh

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 04 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÀ MAU
(Kèm theo công văn số 3477/SXD-QLXD ngày 08 tháng 5 năm 2026 của Sở Xây dựng Cà Mau)

Đơn vị tính: đồng
Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
I. XI MĂNG CÁC LOẠI																										
Công ty TNHH thương mại sản xuất Anh Kiệt (Địa chỉ: số 242a Trần Hưng Đạo, phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau; điện thoại: 02903 552329-1900636163)																										
1	Xi măng	Xi măng INSEE	Bao (50kg)	Không có thông tin			Việt Nam		Giá bán tại kho chưa bao gồm chi phí bốc lên xe vận chuyển		90,740															
Công ty TNHH sản xuất thương mại và dịch vụ Thanh Sơn (Địa chỉ: Quang Trung, phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau; điện thoại: 0290.3825513)																										
1	Xi măng	Xi măng INSEE	Bao (50kg)	Không có thông tin			Việt Nam		Giá bán tại kho chưa bao gồm chi phí bốc lên xe vận chuyển		89,090															
Công ty TNHH Trung Hoa Cà Mau (Địa chỉ: Số 27, Khóm Tân Hưng, Phường Lý Văn Lâm, Tỉnh Cà Mau)																										
1	Xi măng	Xi măng Hà Tiên PCB40	Bao (50kg)	Không có thông tin			Việt Nam		Giá bán tại kho chưa bao gồm chi phí bốc lên xe vận chuyển		80,000															
Cửa hàng vật liệu xây dựng Nguyễn Tùng (Địa chỉ: ấp Lung Trường, xã Quách Phẩm, tỉnh Cà Mau; Số điện thoại: 0913758233)																										
1	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Vicem PCB40	Bao (50kg)	Không có thông tin			Việt Nam		Không có thông tin		90,000															
Cửa hàng vật liệu xây dựng Thanh Liêm (Địa chỉ: xã Cái Nước, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0948272554)																										
1	Xi măng	Xi măng Hà Tiên PCB40	Bao (50kg)	Không có thông tin			Việt Nam		Không có thông tin						87,000											
Công ty TNHH TM Thiên Hy (Địa chỉ: xã Lương Thế Trân, tỉnh Cà Mau; Số điện thoại: 0818263777)																										
1	Xi măng	Xi măng Hà Tiên PCB40	Bao (50kg)	Không có thông tin			Việt Nam		Không có thông tin						80,000											
Công ty TNHH MTV xây dựng dịch vụ thương mại Thành Trung (Địa chỉ: ấp 4, xã Thới Bình, tỉnh Cà Mau; Số điện thoại: 0918406696)																										
1	Xi măng	Xi măng Hà Tiên PCB40	Bao (50kg)	Không có thông tin			Việt Nam		Không có thông tin							85,000										
Cửa hàng vật liệu xây dựng Minh Dầy (Địa chỉ: ấp 8, xã Sóng Đốc, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0918506316)																										
1	Xi măng	Xi măng Hà Tiên PCB40	Bao (50kg)	TCVN 6260-2020			Việt Nam		Không có thông tin								90,000									
Cửa hàng vật liệu xây dựng Hoàng Tâm (Địa chỉ: ấp 1, xã Cái Đoi Vàm, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0916407907)																										
1	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Vicem PCB40	Bao (50kg)	Không có thông tin			Việt Nam		Có bao gồm chi phí vận chuyển bốc xếp lên xe										85,000							
Cửa hàng vật liệu Hưng Thịnh (Địa chỉ: ấp Cái Đoi, xã Phú Tân, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0919901330)																										
1	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Vicem PCB40	Bao (50kg)	Không có thông tin			Việt Nam		Có bao gồm chi phí vận chuyển bốc xếp lên xe										85,000							
Công ty TNHH thương mại sản xuất Huỳnh Huyền (Địa chỉ: ấp Cái Đoi, xã Phú Tân, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0944637373)																										
1	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Vicem PCB40	Bao (50kg)	Không có thông tin			Việt Nam		Có bao gồm chi phí vận chuyển bốc xếp lên xe										80,000							
Công ty TNHH xây dựng - thương mại dịch vụ Tám Hồng (Địa chỉ: Phường Bạc Liêu, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 02913822881)																										
1	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Vicem đa dụng PCB40	Bao (50kg)	QCVN16:2019/BXD					Không có thông tin											88,000						
2	Xi măng	Xi măng Sao Mai PCB40	Bao (50kg)	QCVN16:2019/BXD					Không có thông tin											98,000						
Công ty TNHH thương mại xây dựng Văn Hiến 1 (Địa chỉ: xã Hưng Hội, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0918773663)																										
1	Xi măng	Xi măng Hà Tiên PCB40	Bao (50kg)	Không có thông tin					Không có thông tin												84,545					

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
3	Xi măng	Xi măng vicem Hạ Long xây tô	Tấn	TCVN 6260:2020 dành cho xây tô	Dạng bao (50kg/bao)	Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long	Việt Nam		Nhận hàng tạ nhà máy (Lô C25, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, Tp. HCM) chưa bao gồm chi phí vận chuyển và chi phí khác		1,259,259	1,259,259	1,259,259	1,259,259	1,259,259	1,259,259	1,259,259	1,259,259	1,259,259	1,259,259	1,259,259	1,259,259	1,259,259	1,259,259	1,259,259	
4	Xi măng	Xi măng vicem Hạ Long PCB40	Tấn	QCVN 16-2023/BXD; TCVN 6260:2020 dành cho PCB40	Dạng xá (50kg/bao)	Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long	Việt Nam		Nhận hàng tạ nhà máy (Lô C25, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, Tp. HCM) chưa bao gồm chi phí vận chuyển và chi phí khác		1,175,926	1,175,926	1,175,926	1,175,926	1,175,926	1,175,926	1,175,926	1,175,926	1,175,926	1,175,926	1,175,926	1,175,926	1,175,926	1,175,926	1,175,926	
5	Xi măng	Xi măng vicem Hạ Long PCB50	Tấn	QCVN 16-2023/BXD; TCVN 6260:2020 dành cho PCB50	Dạng xá (50kg/bao)	Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long	Việt Nam		Nhận hàng tạ nhà máy (Lô C25, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, Tp. HCM) chưa bao gồm chi phí vận chuyển và chi phí khác		1,268,519	1,268,519	1,268,519	1,268,519	1,268,519	1,268,519	1,268,519	1,268,519	1,268,519	1,268,519	1,268,519	1,268,519	1,268,519	1,268,519	1,268,519	
6	Xi măng	Xi măng vicem Hạ Long PCB50	Tấn	QCVN 16-2023/BXD; TCVN 6260:2020 dành cho PCB40	Dạng bao (50kg/bao)	Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long	Việt Nam		Nhận hàng tạ nhà máy (Lô C25, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, Tp. HCM) chưa bao gồm chi phí vận chuyển và chi phí khác		1,314,815	1,314,815	1,314,815	1,314,815	1,314,815	1,314,815	1,314,815	1,314,815	1,314,815	1,314,815	1,314,815	1,314,815	1,314,815	1,314,815	1,314,815	
Công ty cổ phần xi măng Tây Đô (địa chỉ: Km14, QL91, phường Phước Thới, thành phố Cần Thơ; SĐT: 02923862419)																										
1	Xi măng	Xi măng Tây Đô PCB40	Tấn	QCVN 16-2023/BXD	xi măng xá (rời)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		1,600,000	1,800,000	1,600,000	1,800,000	1,800,000	1,600,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000						
2	Xi măng	Xi măng Tây Đô PCB50	Tấn	QCVN 16-2023/BXD	xi măng xá (rời)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		1,850,000	2,050,000	1,850,000	2,050,000	2,050,000	1,850,000	2,050,000	2,050,000	2,050,000	2,050,000						
3	Xi măng	Xi măng Tây Đô xi lò cao PCB _{II} S40 loại I (xi măng cục đất)	Tấn	TCVN 4316:2007	xi măng xá (rời)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		1,830,000	2,030,000	1,830,000	2,030,000	2,030,000	1,830,000	2,030,000	2,030,000	2,030,000	2,030,000						
4	Xi măng	Xi măng Tây Đô xi lò cao PCB _{II} S50 loại I (xi măng cục đất)	Tấn	TCVN 4316:2007	xi măng xá (rời)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		1,830,000	2,030,000	1,830,000	2,030,000	2,030,000	1,830,000	2,030,000	2,030,000	2,030,000	2,030,000						

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
5	Xi măng	Xi măng Tây Đô xi lô cao PCB _{HIS} 40 loại II (xi măng cọc đất)	Tấn	TCVN 4316:2007	xi măng xá (rời)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		1,830,000	2,030,000	1,830,000	2,030,000	2,030,000	1,830,000	2,030,000	2,030,000	2,030,000							
6	Xi măng	Xi măng Tây Đô xi lô cao PCB _{HIS} 50 loại II (xi măng cọc đất)	Tấn	TCVN 4316:2007	xi măng xá (rời)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		1,850,000	2,150,000	1,850,000	2,150,000	2,150,000	1,850,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000							
7	Xi măng	Xi măng xá Tây Đô bẽn sunphat cao PCB _{HIS} 40-HS	Tấn	TCVN 7711:2013	xi măng xá (rời)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		1,800,000	2,100,000	1,800,000	2,100,000	2,100,000	1,800,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000							
8	Xi măng	Xi măng xá Tây Đô bẽn sunphat cao PCB _{HIS} 50-HS	Tấn	TCVN 7711:2013	xi măng xá (rời)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		1,850,000	2,150,000	1,850,000	2,150,000	2,150,000	1,850,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000							
9	Xi măng	Xi măng xá Tây Đô PC40	Tấn	QCVN 16:2023/BXD	xi măng xá (rời)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		1,990,000	2,190,000	1,990,000	2,190,000	2,190,000	1,990,000	2,190,000	2,190,000	2,190,000							
10	Xi măng	Xi măng xá Tây Đô PC50	Tấn	QCVN 16:2023/BXD	xi măng xá (rời)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		2,030,000	2,230,000	2,030,000	2,230,000	2,230,000	2,030,000	2,230,000	2,230,000	2,230,000							
11	Xi măng	Tây Đô PCB40	Tấn	QCVN 16:2023/BXD	xi măng bao (50kg/bao)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		1,720,000	1,860,000	1,720,000	1,860,000	1,860,000	1,720,000	1,860,000	1,860,000	1,860,000							
12	Xi măng	Tây Đô, Hà Tiên 2 - Cần Thơ đa dụng PCB40	Tấn	QCVN 16:2023/BXD	xi măng bao (50kg/bao)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		1,740,000	1,880,000	1,740,000	1,880,000	1,880,000	1,740,000	1,880,000	1,880,000	1,880,000							
13	Xi măng	Tây Đô, Hà Tiên 2 - Cần Thơ Export PCB40	Tấn	QCVN 16:2023/BXD	xi măng bao (50kg/bao)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		1,730,000	1,870,000	1,730,000	1,870,000	1,870,000	1,730,000	1,870,000	1,870,000	1,870,000							

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
13	Xi măng	Xi măng xà bèn sun phát PCB40-HS (Việt Nhật)	Tấn	TCVN 7711:2013		Công ty TNHH MTV vật liệu xây dựng xanh HAMACO	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và giao hàng cụ thể	Giá đã bao gồm phí vận chuyển		2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	
14	Xi măng	Xi măng xà PCB40 (Việt Nhật)	Tấn	TCVN 6260:2020		Công ty TNHH MTV vật liệu xây dựng xanh HAMACO	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và giao hàng cụ thể	Giá đã bao gồm phí vận chuyển		2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000	
15	Xi măng	Xi măng xà PCB50 (Việt Nhật)	Tấn	TCVN 6260:2020		Công ty TNHH MTV vật liệu xây dựng xanh HAMACO	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và giao hàng cụ thể	Giá đã bao gồm phí vận chuyển		2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	
II. CÁT CÁC LOẠI																										
Cửa hàng Vật liệu xây dựng Kim Anh (Địa chỉ: Khóm 6, phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0919.177.644)																										
1	Cát xây dựng	Cát vàng	m³	Không có thông tin				Không có thông tin			360,000															
Công ty TNHH cơ giới Hùng Hải (Địa chỉ: phường An Xuyên, tỉnh Cà Mau)																										
1	Cát xây dựng	Cát lấp	m³	Không có thông tin				Không có thông tin			300,000															
2	Cát xây dựng	Cát vàng	m³	Không có thông tin				Không có thông tin			340,000															
Công ty TNHH Trung Hoa Cà Mau (Địa chỉ: Số 27, Khóm Tân Hưng, Phường Lý Văn Lâm, Tỉnh Cà Mau)																										
1	Cát xây dựng	Cát lấp	m³	Không có thông tin				Không có thông tin			300,000															
2	Cát xây dựng	Cát vàng	m³	Không có thông tin				Không có thông tin			330,000															
Cửa hàng vật liệu xây dựng Thanh Liêm (Địa chỉ: xã Cái Nước, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0948272554)																										
1	Cát xây dựng	Cát vàng	m³	Không có thông tin				Khối lượng cung cấp khoảng 700m3/ tháng							380,000											
Công ty TNHH TM Thiên Hy (Địa chỉ: xã Lương Thế Trấn, tỉnh Cà Mau; Số điện thoại: 0818263777)																										
1	Cát xây dựng	Cát lấp	m³	Không có thông tin				Không có thông tin							318,182											
2	Cát xây dựng	Cát vàng	m³	Không có thông tin			campuchia	Không có thông tin							345,455											
Công ty TNHH xây dựng Mỹ Kim (Địa chỉ: ấp 4, xã Thới Bình, tỉnh Cà Mau; Số điện thoại: 0983104544)																										
1	Cát xây dựng	Cát vàng	m³	Không có thông tin			campuchia	Không có thông tin								420,000										
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Huy Tú (Địa chỉ: xã Thới Bình, tỉnh Cà Mau; Số điện thoại: 0947585657)																										
1	Cát xây dựng	Cát vàng	m³	Không có thông tin				Không có thông tin								320,000										
Cửa hàng vật liệu xây dựng Hoàng Mai (Địa chỉ: ấp Nguyễn Huệ, xã Biển Bạch, tỉnh Cà Mau; Số điện thoại: 0946149269)																										
1	Cát xây dựng	Cát vàng	m³	Không có thông tin			Campuchia	Không có thông tin								400,000										
Cửa hàng vật liệu xây dựng Minh Dầy (Địa chỉ: ấp 8, xã Sông Dốc, tỉnh Cà Mau; Số điện thoại: 0918506316)																										
1	Cát xây dựng	Cát vàng 1.2-1.4mm	m³	Không có thông tin				Không có thông tin								380,000										
Công ty TNHH TMDV xây dựng Trần Khải (Địa chỉ: ấp 2, xã Năm Căn, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0918337365)																										
1	Cát xây dựng	Cát vàng 1.4mm	m³	Không có thông tin			Campuchia	Khối lượng cung cấp khoảng 70m3/ tháng									450,000									
Công ty TNHH thương mại sản xuất Huỳnh Huyền (Địa chỉ: ấp Cái Dồi, xã Phú Tân, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0944637373)																										

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
1	Đá xây dựng	Đá 1x2	m³	QCVN 16:2019/BXD					Không có thông tin			800,000														
Công ty TNHH thương mại Thiên Hy (Địa chỉ: xã Lương Thế Trân, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0818263777)																										
1	Đá xây dựng	Đá 1x2	m³	Không có thông tin					Không có thông tin						954,545											
Công ty TNHH thương mại Đạt Tài (Địa chỉ: Ấp Bến Gỗ, xã Hồ Thị Kỳ, Tỉnh Cà Mau)																										
1	Đá xây dựng	Đá 4x6	m³	Không có thông tin					Không có thông tin							845,000										
2	Đá xây dựng	Đá 1x2	m³	Không có thông tin					Không có thông tin							815,000										
Công ty TNHH MTV xây dựng dịch vụ thương mại Thành Trung (Địa chỉ: xã Thới Bình, tỉnh Cà Mau; Số điện thoại: 0918406696)																										
1	Đá xây dựng	Đá 1x2	m³	Không có thông tin					Không có thông tin							1,100,000										
Công ty TNHH xây dựng Mỹ Kim (Địa chỉ: ấp 4, xã Thới Bình, tỉnh Cà Mau; Số điện thoại: 0983104544)																										
1	Đá xây dựng	Đá 4x6	m³	Không có thông tin					Không có thông tin							900,000										
2	Đá xây dựng	Đá 1x2	m³	Không có thông tin					Không có thông tin							950,000										
Cửa hàng vật liệu xây dựng Hoàng Mai (Địa chỉ: ấp Nguyễn Huệ, xã Biển Bạch, tỉnh Cà Mau; Số điện thoại: 0946149269)																										
1	Đá xây dựng	Đá 1x2	m³	Không có thông tin			An Giang		Không có thông tin							1,000,000										
2	Đá xây dựng	Đá 4x6	m³	Không có thông tin			An Giang		Không có thông tin							800,000										
Công ty TNHH TMDV XD Trần Khải (Địa chỉ: ấp 2, xã Năm Căn, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0918337365)																										
1	Đá xây dựng	Đá 1x2	m³	Không có thông tin			Cò tô		Khối lượng cung cấp khoảng 100m3/ tháng									1,050,000								
Cửa hàng vật liệu xây dựng Hưng Thịnh (Địa chỉ: Ấp Cái Dôi, xã Phú Tân, tỉnh Cà Mau, điện thoại: 0919901330)																										
1	Đá xây dựng	Đá 1x2	m³	Không có thông tin			An Giang		Không có thông tin									950,000								
Vật liệu xây dựng Tô Sua (Địa chỉ: Phường Vĩnh Trạch, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 02913838818)																										
1	Đá xây dựng	Đá 4x6	m³	Không có thông tin					Không có thông tin											870,000						
2	Đá xây dựng	Đá 1x2	m³	Không có thông tin					Không có thông tin											1,080,000						
Công ty TNHH XD - TMVD Tám Hông (Địa chỉ: phường Bạc Liêu, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 02913822881)																										
1	Đá xây dựng	Đá 4x6	m³	Không có thông tin			Thạnh Phú		Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phường Bạc Liêu và các xa, phường lân cận (bán kính 5 km)											800,000						
2	Đá xây dựng	Đá 1x2	m³	Không có thông tin			Vũng Tàu		Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phường Bạc Liêu và các xa, phường lân cận (bán kính 5 km)											980,000						
3	Đá xây dựng	Đá 0x4	m³	Không có thông tin			Vũng Tàu		Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phường Bạc Liêu và các xa, phường lân cận (bán kính 5 km)											790,000						
Công ty TNHH thương mại xây dựng Văn Hiến 1 (Địa chỉ: ấp Sóc Dồn, xã Hưng Hội, tỉnh Cà Mau; Sdt: 0918773663)																										
1	Đá xây dựng	Đá 0x4	m³	Không có thông tin					Không có thông tin												772,727					
2	Đá xây dựng	Đá 4x6	m³	Không có thông tin			Biển Hòa		Không có thông tin												845,455					

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
9	Đá xây dựng	Cấp phối Dmax 25 (tiêu chuẩn)	m3	TCVN 8859:2023		Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Thanh Sang	Mỏ núi Đất, (Khánh Hòa)	Trở lượng cung cấp khoảng 3000m3/ngày	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1,105,000	1,105,000	1,105,000	1,105,000	1,105,000	1,105,000										
10	Đá xây dựng	Cấp phối Dmax 37,5 (0x4) (tiêu chuẩn)	m3	TCVN 8859:2023		Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Thanh Sang	Mỏ núi Đất, (Khánh Hòa)	Trở lượng cung cấp khoảng 3000m3/ngày	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1,090,400	1,090,400	1,090,400	1,090,400	1,090,400	1,090,400										
11	Đá xây dựng	Đá ly tâm (qua VSI) 1x2 (lưới 27mm)	m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Phước Thành	Mỏ Hố Hành 1 (Khánh Hòa)	Trở lượng cung cấp khoảng 3000m3/ngày	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1,123,000	1,123,000	1,123,000	1,123,000	1,123,000	1,123,000										
12	Đá xây dựng	Đá ly tâm (qua VSI) 5x20	m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Phước Thành	Mỏ Hố Hành 1 (Khánh Hòa)	Trở lượng cung cấp khoảng 3000m3/ngày	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1,137,000	1,137,000	1,137,000	1,137,000	1,137,000	1,137,000										
13	Đá xây dựng	Đá ly tâm (qua VSI) 10x19	m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Phước Thành	Mỏ Hố Hành 1 (Khánh Hòa)	Trở lượng cung cấp khoảng 3000m3/ngày	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1,131,000	1,131,000	1,131,000	1,131,000	1,131,000	1,131,000										
14	Đá xây dựng	Đá ly tâm (qua VSI) 5x16	m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Phước Thành	Mỏ Hố Hành 1 (Khánh Hòa)	Trở lượng cung cấp khoảng 3000m3/ngày	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1,144,500	1,144,500	1,144,500	1,144,500	1,144,500	1,144,500										
15	Đá xây dựng	Đá ly tâm (qua VSI) 5x10 (my sáng)	m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Phước Thành	Mỏ Hố Hành 1 (Khánh Hòa)	Trở lượng cung cấp khoảng 3000m3/ngày	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1,003,000	1,003,000	1,003,000	1,003,000	1,003,000	1,003,000										
16	Đá xây dựng	Đá 1x2 (lưới 27 mm)	m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Phước Thành	Mỏ Hố Hành 1 (Khánh Hòa)	Trở lượng cung cấp khoảng 3000m3/ngày	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1,064,000	1,064,000	1,064,000	1,064,000	1,064,000	1,064,000										
17	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Phước Thành	Mỏ Hố Hành 1 (Khánh Hòa)	Trở lượng cung cấp khoảng 3000m3/ngày	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1,036,000	1,036,000	1,036,000	1,036,000	1,036,000	1,036,000										
18	Đá xây dựng	Đá 5x10 (my sáng)	m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Phước Thành	Mỏ Hố Hành 1 (Khánh Hòa)	Trở lượng cung cấp khoảng 3000m3/ngày	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1,008,000	1,008,000	1,008,000	1,008,000	1,008,000	1,008,000										
19	Đá xây dựng	Cấp phối Dmax 25 (tiêu chuẩn)	m3	TCVN 8859:2023		Công ty TNHH Phước Thành	Mỏ Hố Hành 1 (Khánh Hòa)	Trở lượng cung cấp khoảng 3000m3/ngày	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1,105,000	1,105,000	1,105,000	1,105,000	1,105,000	1,105,000										
20	Đá xây dựng	Cấp phối Dmax 37,5 (0x4) (tiêu chuẩn)	m3	TCVN 8859:2023		Công ty TNHH Phước Thành	Mỏ Hố Hành 1 (Khánh Hòa)	Trở lượng cung cấp khoảng 3000m3/ngày	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1,090,400	1,090,400	1,090,400	1,090,400	1,090,400	1,090,400										
IV. GẠCH XÂY CÁC LOẠI																										
Công ty Cổ phần địa ốc An Giang (Địa chỉ: 140 Phan Bội Châu, phường Bình Đức, tỉnh An Giang; số điện thoại: 0918515737)																										
1	Gạch xây	Gạch xây không nung (Block)	viên	TCVN 6477:2016	190x190x39 0mm	Công ty cổ phần địa ốc An Giang	Việt Nam	Vận chuyển đến trung tâm tỉnh Cà Mau			19,970															
2	Gạch xây	Gạch xây không nung (Block)	viên	TCVN 6477:2016	100x190x39 0mm	Công ty cổ phần địa ốc An Giang	Việt Nam	Vận chuyển đến trung tâm tỉnh Cà Mau			11,840															
3	Gạch xây	Gạch xây không nung (Block)	viên	TCVN 6477:2016	50x100x190 mm	Công ty cổ phần địa ốc An Giang	Việt Nam	Vận chuyển đến trung tâm tỉnh Cà Mau			2,580															
4	Gạch xây	Gạch xây không nung (Block)	viên	TCVN 6477:2019	45x90x190m m	Công ty cổ phần địa ốc An Giang	Việt Nam	Vận chuyển đến trung tâm tỉnh Cà Mau			2,150															
5	Gạch xây	Gạch bê tông tự chín M200 (màu đen)	m2	TCVN 6476:1999	150x150mm dày 60mm (±3)	Công ty cổ phần địa ốc An Giang	Việt Nam	Vận chuyển đến trung tâm tỉnh Cà Mau			249,800															

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
1	Gạch xây	Gạch ống 80x80x180	Viên	Không có thông tin			An Giang		Không có thông tin											2,100						
2	Gạch xây	Gạch thẻ 40x80x180	Viên	Không có thông tin			An Giang		Không có thông tin											2,000						
Vật liệu xây dựng Nghĩa Lợi (Địa chỉ: Phường Vĩnh Trạch, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0919922401)																										
1	Gạch xây	Gạch ống 80x80x180	Viên	Không có thông tin					Không có thông tin											2,160						
2	Gạch xây	Gạch thẻ 40x80x180	Viên	Không có thông tin					Không có thông tin											2,270						
Công ty TNHH XD - TMVD Tám Hồng (Địa chỉ: phường Bạc Liêu, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 02913822881)																										
1	Gạch xây	Gạch ống 80x80x180	Viên	Không có thông tin			An Giang		Không có thông tin											2,100						
2	Gạch xây	Gạch thẻ 40x80x180	Viên	Không có thông tin			An Giang		Không có thông tin											1,800						
3	Gạch xây	Gạch ống không nung	Viên	Không có thông tin			An Giang		Không có thông tin											1,900						
4	Gạch xây	Gạch thẻ không nung	Viên	Không có thông tin			An Giang		Không có thông tin											1,750						
Công ty TNHH thương mại xây dựng Văn Hiến 1 (Địa chỉ: ấp Hưng Hội, Tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0918773663)																										
1	Gạch xây	Gạch ống	Viên	Không có thông tin			An Giang		Không có thông tin												2,091					
2	Gạch xây	Gạch thẻ	Viên	Không có thông tin			An Giang		Không có thông tin												2,091					
Vật liệu xây dựng Năm Hiến (Địa chỉ: Số 323, Ấp Cái Trâm B, Xã Hòa Bình, Tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 02913 880 404)																										
1	Gạch xây	Gạch ống tròn	Viên	Không có thông tin			An Giang		Không có thông tin													1,900				
Công ty TNHH MTV xây dựng thương mại HD 68 (Địa chỉ: ấp Trèm Trèm, xã Hồng Dân, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0901024042)																										
1	Gạch xây	Gạch ống	Viên	Không có thông tin					Không có thông tin														1,900			
2	Gạch xây	Gạch thẻ	Viên	Không có thông tin					Không có thông tin													1,900				
GẠCH NGỒI, GẠCH ỐP LÁT CÁC LOẠI																										
Chi nhánh Cần Thơ - Công ty CP công nghiệp gốm sứ Taicera (51/1A đường 3/2, phường Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ; Số điện thoại: 0918304105)																										
1	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (granite nhân tạo) G40x40 (màu nhạt)	m2	TCVN-7745:2007	40x40	Công ty CP công nghiệp gốm sứ Taicera	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Cà Mau		175,000	175,000	175,000	175,000	175,000	175,000	175,000	175,000	175,000	175,000	175,000	175,000	175,000	175,000	175,000	175,000
2	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (granite nhân tạo) G60x60 (màu nhạt)	m2	TCVN-7745:2007	60x60	Công ty CP công nghiệp gốm sứ Taicera	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Cà Mau		225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000
3	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kính P 60x60 (màu nhạt)	m2	TCVN-7745:2007	60x60	Công ty CP công nghiệp gốm sứ Taicera	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Cà Mau		255,000	255,000	255,000	255,000	255,000	255,000	255,000	255,000	255,000	255,000	255,000	255,000	255,000	255,000	255,000	255,000
4	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kính P 60x60 (màu đậm)	m2	TCVN-7745:2007	60x60	Công ty CP công nghiệp gốm sứ Taicera	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Cà Mau		275,000	275,000	275,000	275,000	275,000	275,000	275,000	275,000	275,000	275,000	275,000	275,000	275,000	275,000	275,000	275,000
Công ty cổ phần địa ốc An Giang (Địa chỉ: 140 Phan Bội Châu, phường Bình Đức, tỉnh An Giang; số điện thoại: 02963 953666 - 0918515737)																										
1	Vật liệu khác	Gạch Terazzo lát via bê 400x400mm, dày 30mm (±2) màu vàng	m2	TCVN 1744:2013		Công ty cổ phần địa ốc An Giang	Việt Nam		Vận chuyển đến trung tâm tỉnh Cà Mau		131,600															
2	Vật liệu khác	Gạch Terazzo lát via bê 400x400mm, dày 30mm (±2) màu xám, xám tro, màu đỏ, màu xanh	m2	TCVN 1744:2014		Công ty cổ phần địa ốc An Giang	Việt Nam		Vận chuyển đến trung tâm tỉnh Cà Mau		128,200															
Công ty cổ phần kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA (Địa chỉ: KCN Mỹ Xuân A, thành phố Hồ Chí Minh; số điện thoại: 0936487722)																										
Nhà phân phối tại địa bàn tỉnh Cà Mau: Công ty TNHH MTV Vĩnh Phát (địa chỉ: tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 091399621); Cty TNHH Đại Phương Tây (địa chỉ: tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0948001264); CTY TNHH Phương Minh Thủy (địa chỉ: tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0948969139)																										

[illegible]

[illegible]

V. THÉP XÂY DỰNG CÁC LOẠI						
Công ty TNHH thương mại sản xuất Anh Kiệt (Địa chỉ: số 242a Trần Hưng Đạo, phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau; điện thoại: 02903 552329)						

[illegible]

Cửa hàng Vật liệu xây dựng Kim Anh (Địa chỉ: số 225A, đường Lý Văn Lâm, phường An Xuyên, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0919.177.644)

[illegible]

Công ty THHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Thanh Sơn (địa chỉ: Đường Quang Trung, Phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau; điện thoại 02903 811 567 – 0913 686 286, fax 07803 811 567)

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
1	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 6mm	kg	Không có thông tin	Ø 6				Không có thông tin										17,000							
2	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 8mm	kg	Không có thông tin	Ø 8				Không có thông tin										17,000							
3	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 10mm	cây	Không có thông tin	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin										115,000							
4	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 12mm	cây	Không có thông tin	Ø 12 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin										175,000							
5	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 14mm	cây	Không có thông tin	Ø 14 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin										240,000							
Vật liệu xây dựng Tổ Súa (Địa chỉ: Phường Vĩnh Trạch, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 02913838818)																										
1	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 6mm	kg	Không có thông tin	Ø 6	Thép Miền Nam			Không có thông tin											18,700						
2	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 8mm	kg	Không có thông tin	Ø 8	Thép Miền Nam			Không có thông tin											18,700						
3	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 10mm	cây	Không có thông tin	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây	Thép Miền Nam			Không có thông tin											117,800						
4	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 12mm	cây	Không có thông tin	Ø 12 chiều dài 11,7m/cây	Thép Miền Nam			Không có thông tin											188,000						
5	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 14mm	cây	Không có thông tin	Ø 14 chiều dài 11,7m/cây	Thép Miền Nam			Không có thông tin											257,700						
6	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 16mm	cây	Không có thông tin	Ø 16 chiều dài 11,7m/cây	Thép Miền Nam			Không có thông tin											327,000						
Cơ sở vật liệu xây dựng Nghĩa Lợi (Địa chỉ: Phường Vĩnh Trạch, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0919922401)																										
1	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 6mm	kg	Không có thông tin	Ø 6	Thép Miền Nam			Không có thông tin											19,290						
2	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 8mm	kg	Không có thông tin	Ø 8	Thép Miền Nam			Không có thông tin											19,240						
3	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 10mm	cây	Không có thông tin	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây	Thép Miền Nam			Không có thông tin											120,000						
4	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 12mm	cây	Không có thông tin	Ø 12 chiều dài 11,7m/cây	Thép Miền Nam			Không có thông tin											190,400						
5	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 14mm	cây	Không có thông tin	Ø 14 chiều dài 11,7m/cây	Thép Miền Nam			Không có thông tin											261,200						
Công ty TNHH XD - TMVD Tám Hồng (Địa chỉ: phường Bạc Liêu, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 02913822881)																										
Thép Miền Nam																										
1	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 6mm	kg	QCVN:2011/BKHCN	Ø 6	Miền Nam			Bao gồm chi phí vận chuyển trong phường Bạc Liêu và các xã, phường lân cận (trong bán kính 5km)										18,200							
2	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 8mm	kg	QCVN:2011/BKHCN	Ø 8	Miền Nam			Bao gồm chi phí vận chuyển trong phường Bạc Liêu và các xã, phường lân cận (trong bán kính 5km)										18,200							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
3	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 10mm	cây	QCVN:2011/BKHCN	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây	Miền Nam			Bao gồm chi phí vận chuyển trong phường Bac Liêu và các xã, phường lân cận (trong bán kính 5km)											119,000						
4	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 12mm	cây	QCVN:2011/BKHCN	Ø 12 chiều dài 11,7m/cây	Miền Nam			Bao gồm chi phí vận chuyển trong phường Bac Liêu và các xã, phường lân cận (trong bán kính 5km)											182,000						
5	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 14mm	cây	QCVN:2011/BKHCN	Ø 14 chiều dài 11,7m/cây	Miền Nam			Bao gồm chi phí vận chuyển trong phường Bac Liêu và các xã, phường lân cận (trong bán kính 5km)											250,000						
6	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 16mm	cây	QCVN:2011/BKHCN	Ø 16 chiều dài 11,7m/cây	Miền Nam			Bao gồm chi phí vận chuyển trong phường Bac Liêu và các xã, phường lân cận (trong bán kính 5km)											315,000						
7	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 18mm	cây	QCVN:2011/BKHCN	Ø 16 chiều dài 11,7m/cây	Miền Nam			Bao gồm chi phí vận chuyển trong phường Bac Liêu và các xã, phường lân cận (trong bán kính 5km)											409,000						
Thép Việt Mỹ																										
1	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 6mm	kg	QCVN:2011/BKHCN	Ø 6	VAS			Bao gồm chi phí vận chuyển trong phường Bac Liêu và các xã, phường lân cận (trong bán kính 5km)											17,200						
2	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 8mm	kg	QCVN:2011/BKHCN	Ø 8	VAS			Bao gồm chi phí vận chuyển trong phường Bac Liêu và các xã, phường lân cận (trong bán kính 5km)											17,200						
3	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 10mm	cây	QCVN:2011/BKHCN	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây	VAS			Bao gồm chi phí vận chuyển trong phường Bac Liêu và các xã, phường lân cận (trong bán kính 5km)											115,000						

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
4	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 12mm	cây	QCVN:2011/BKHCN	Ø 12 chiều dài 11,7m/cây	VAS			Bao gồm chi phí vận chuyển trong phường Bạc Liêu và các xã, phường lân cận (trong bán kính 5km)											174,000						
5	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 14mm	cây	QCVN:2011/BKHCN	Ø 14 chiều dài 11,7m/cây	VAS			Bao gồm chi phí vận chuyển trong phường Bạc Liêu và các xã, phường lân cận (trong bán kính 5km)											238,000						
6	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 16mm	cây	QCVN:2011/BKHCN	Ø 16 chiều dài 11,7m/cây	VAS			Bao gồm chi phí vận chuyển trong phường Bạc Liêu và các xã, phường lân cận (trong bán kính 5km)											302,000						
7	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 18mm	cây	QCVN:2011/BKHCN	Ø 16 chiều dài 11,7m/cây	VAS			Bao gồm chi phí vận chuyển trong phường Bạc Liêu và các xã, phường lân cận (trong bán kính 5km)											390,000						
Công ty TNHH thương mại xây dựng Văn Hiến 1 (Địa chỉ: xã Hưng Hội, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0918773663)																										
1	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 6mm	kg	Không có thông tin	Ø 6	Miền Nam			Không có thông tin												17,364					
2	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 8mm	kg	Không có thông tin	Ø 8	Miền Nam			Không có thông tin												17,364					
3	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 10mm	cây	Không có thông tin	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây	Miền Nam			Không có thông tin												110,000					
4	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 12mm	cây	Không có thông tin	Ø 12 chiều dài 11,7m/cây	Miền Nam			Không có thông tin												175,455					
5	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 14mm	cây	Không có thông tin	Ø 14 chiều dài 11,7m/cây	Miền Nam			Không có thông tin												240,000					
6	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 16mm	cây	Không có thông tin	Ø 16 chiều dài 11,7m/cây	Miền Nam			Không có thông tin												304,545					
Chi nhánh Bạc Liêu - Công ty cổ phần vật tư Hậu Giang (HAMACO Bạc Liêu) (Địa chỉ: Số 107, Quốc lộ 1A, ấp Phước Thạnh, Xã Hòa Bình, Tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 02913891873)																										
Thép Miền Nam																										
1	Thép xây dựng	Thép cuộn phi 6 CB240	kg	Không có thông tin	Ø 6		Thép Miền Nam		Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe)												16,291					
2	Thép xây dựng	Thép cuộn phi 8 CB240	kg	Không có thông tin	Ø 8		Thép Miền Nam		Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe)												16,255					
3	Thép xây dựng	Thép cây vân D10 SD295/Gr4	cây	Không có thông tin	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây		Thép Miền Nam		Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe)												101,727					
4	Thép xây dựng	Thép cây vân D12 CB300	cây	Không có thông tin	Ø 12 chiều dài 11,7m/cây		Thép Miền Nam		Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe)												161,273					

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
5	Thép xây dựng	Thép cây vằn D14 CB300	cây	Không có thông tin	Ø 14 chiều dài 11,7m/cây		Thép Miền Nam		Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe)													221,182				
6	Thép xây dựng	Thép cây vằn D16 SD295/Gr40	cây	Không có thông tin	Ø 16 chiều dài 11,7m/cây		Thép Miền Nam		Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe)													280,545				
7	Thép xây dựng	Thép cây vằn D18 CB300	cây	Không có thông tin	Ø 18 chiều dài 11,7m/cây		Thép Miền Nam		Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe)													365,545				
8	Thép xây dựng	Thép cây vằn D20 CB300	cây	Không có thông tin	Ø 20 chiều dài 11,7m/cây		Thép Miền Nam		Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe)													451,909				
Thép Hòa Phát																										
1	Thép xây dựng	Thép cuộn phi 6 CB240	kg	Không có thông tin	Ø 6		Thép Miền Nam		Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe)													15,473				
2	Thép xây dựng	Thép cuộn phi 8 CB240	kg	Không có thông tin	Ø 8		Thép Miền Nam		Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe)													15,473				
3	Thép xây dựng	Thép cây vằn D10 SD295/Gr4	cây	Không có thông tin	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây		Thép Miền Nam		Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe)													98,364				
4	Thép xây dựng	Thép cây vằn D12 CB300	cây	Không có thông tin	Ø 12 chiều dài 11,7m/cây		Thép Miền Nam		Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe)													154,909				
5	Thép xây dựng	Thép cây vằn D14 CB300	cây	Không có thông tin	Ø 14 chiều dài 11,7m/cây		Thép Miền Nam		Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe)													212,273				
6	Thép xây dựng	Thép cây vằn D16 SD295/Gr40	cây	Không có thông tin	Ø 16 chiều dài 11,7m/cây		Thép Miền Nam		Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe)													269,455				
7	Thép xây dựng	Thép cây vằn D18 CB300	cây	Không có thông tin	Ø 18 chiều dài 11,7m/cây		Thép Miền Nam		Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe)													351,182				
8	Thép xây dựng	Thép cây vằn D20 CB300	cây	Không có thông tin	Ø 20 chiều dài 11,7m/cây		Thép Miền Nam		Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe)													433,727				
Công ty TNHH thương mại - Dịch vụ Chí Hùng Bạc Liêu (Địa chỉ: Số 108, Ấp Thới Trăn B1, Xã Hòa Bình, Tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0918039828)																										
1	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 6mm	kg	Không có thông tin	Ø 6		Thép Miền Nam		Không có thông tin													16,409				
2	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 8mm	kg	Không có thông tin	Ø 8		Thép Miền Nam		Không có thông tin													16,409				
3	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 10mm	cây	Không có thông tin	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây		Thép Miền Nam		Không có thông tin													102,695				
4	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 12mm	cây	Không có thông tin	Ø 12 chiều dài 11,7m/cây		Thép Miền Nam		Không có thông tin													162,335				
5	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 14mm	cây	Không có thông tin	Ø 14 chiều dài 11,7m/cây		Thép Miền Nam		Không có thông tin													22,560				
6	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 16mm	cây	Không có thông tin	Ø 16 chiều dài 11,7m/cây		Thép Miền Nam		Không có thông tin													287,555				
Công ty TNHH MTV xây dựng thương mại HD 68 (Địa chỉ: ấp Trèm Trẹm, xã Hồng Dân, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0901024042)																										
1	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 6mm	kg	Không có thông tin	Ø 6		VAS		Không có thông tin													18,500				

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
2	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 8mm	kg	Không có thông tin	Ø 8		VAS		Không có thông tin														18,500			
3	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 10mm	cây	Không có thông tin	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây		VAS		Không có thông tin														112,000			
4	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 12mm	cây	Không có thông tin	Ø 12 chiều dài 11,7m/cây		VAS		Không có thông tin														174,000			
5	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 14mm	cây	Không có thông tin	Ø 14 chiều dài 11,7m/cây		VAS		Không có thông tin														238,000			
Công ty cổ phần đầu tư và kinh doanh thép Nhân Lực (địa chỉ: 122 Nguyễn Tri Phương, phường Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng; SDT: 0903080111)																										
1	Thép xây dựng	Thép cuộn D6 (CB240T)	kg	Không có thông tin	Ø 6	TungHo	Việt Nam		Không có thông tin		19,160			19,360	19,260			19,310		19,110	19,090					19,130
2	Thép xây dựng	Thép cuộn D8 (CB240T)	kg	Không có thông tin	Ø 8	TungHo	Việt Nam		Không có thông tin		19,160			19,360	19,260			19,310		19,110	19,090					19,130
3	Thép xây dựng	Thép vằn D10 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 10, chiều dài =11,7m/ cây	TungHo	Việt Nam		Không có thông tin		19,220			19,420	19,320			19,370		19,170	19,150					19,190
4	Thép xây dựng	Thép vằn D12 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 12, chiều dài =11,7m/ cây	TungHo	Việt Nam		Không có thông tin		19,020			19,220	19,120			19,170		18,970	19,150					18,990
5	Thép xây dựng	Thép vằn D14 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 14, chiều dài =11,7m/ cây	TungHo	Việt Nam		Không có thông tin		19,020			19,220	19,120			19,170		18,970	19,150					18,990
6	Thép xây dựng	Thép vằn D16 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 16, chiều dài =11,7m/ cây	TungHo	Việt Nam		Không có thông tin		19,020			19,220	19,120			19,170		18,970	19,150					18,990
7	Thép xây dựng	Thép vằn D18 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 18, chiều dài 11,7m/ cây	TungHo	Việt Nam		Không có thông tin		19,020			19,220	19,120			19,170		18,970	19,150					18,990
8	Thép xây dựng	Thép vằn D20 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 20, chiều dài 11,7m/ cây	TungHo	Việt Nam		Không có thông tin		19,020			19,220	19,120			19,170		18,970	19,150					18,990
9	Thép xây dựng	Thép vằn D22 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 22, chiều dài 11,7m/ cây	TungHo	Việt Nam		Không có thông tin		19,020			19,220	19,120			19,170		18,970	19,090					18,990
10	Thép xây dựng	Thép vằn D25 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 25, chiều dài 11,7m/ cây	TungHo	Việt Nam		Không có thông tin		19,160			19,360	19,260			19,310		19,110	19,090					19,130
11	Thép xây dựng	Thép vằn D28 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 28, chiều dài 11,7m/ cây	TungHo	Việt Nam		Không có thông tin		19,160			19,360	19,260			19,310		19,110	19,090					19,130
12	Thép xây dựng	Thép vằn D32 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 32, chiều dài 11,7m/ cây	TungHo	Việt Nam		Không có thông tin		19,160			19,360	19,260			19,310		19,110	19,090					19,130

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
13	Thép xây dựng	Thép cuộn D6 (CB240T)	kg	Không có thông tin	Ø 6	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin		18,960			19,160	19,060			19,110		18,910	18,890					18,930
14	Thép xây dựng	Thép cuộn D8 (CB240T)	kg	Không có thông tin	Ø 8	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin		18,960			19,160	19,060			19,110		18,910	18,890					18,930
15	Thép xây dựng	Thép vằn D10 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 10, chiều dài =11.7m/ cây	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin		19,020			19,220	19,120			19,170		18,770	18,950					18,990
16	Thép xây dựng	Thép vằn D12 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 12, chiều dài =11.7m/ cây	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin		18,820			19,020	18,920			18,970		18,770	18,750					18,790
17	Thép xây dựng	Thép vằn D14 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 14, chiều dài =11.7m/ cây	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin		18,820			19,020	18,920			18,970		18,770	18,750					18,790
18	Thép xây dựng	Thép vằn D16 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 16, chiều dài =11.7m/ cây	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin		18,820			19,020	18,920			18,970		18,770	18,750					18,790
19	Thép xây dựng	Thép vằn D18 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 18, chiều dài =11.7m/ cây	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin		18,820			19,020	18,920			18,970		18,770	18,750					18,790
20	Thép xây dựng	Thép vằn D20 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 20, chiều dài =11.7m/ cây	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin		18,820			19,020	18,920			18,970		18,770	18,750					18,790
21	Thép xây dựng	Thép vằn D22 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 22, chiều dài =11.7m/ cây	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin		18,820			19,020	18,920			18,970		18,770	18,750					18,790
22	Thép xây dựng	Thép vằn D25 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 25, chiều dài =11.7m/ cây	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin		18,960			19,160	19,060			19,110		18,910	18,890					18,930
23	Thép xây dựng	Thép vằn D28 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 28, chiều dài =11.7m/ cây	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin		18,960			19,160	19,060			19,110		18,910	18,890					18,930
24	Thép xây dựng	Thép vằn D32 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 32, chiều dài =11.7m/ cây	Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin		18,960			19,160	19,060			19,110		18,910	18,890					18,930
25	Thép xây dựng	Thép cuộn D6 (CB240T)	kg	Không có thông tin	Ø 6	Việt Mỹ	Việt Nam		Không có thông tin		18,860			19,060	18,960			19,010		18,810	18,790					18,830
26	Thép xây dựng	Thép cuộn D8 (CB240T)	kg	Không có thông tin	Ø 8	Việt Mỹ	Việt Nam		Không có thông tin		18,860			19,060	18,960			19,010		18,810	18,790					18,830
27	Thép xây dựng	Thép vằn D10 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 10, chiều dài =11.7m/ cây	Việt Mỹ	Việt Nam		Không có thông tin		18,920			19,120	19,020			19,070		18,870	18,850					18,890
28	Thép xây dựng	Thép vằn D12 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 12, chiều dài =11.7m/ cây	Việt Mỹ	Việt Nam		Không có thông tin		18,720			18,920	18,820			18,870		18,670	18,650					18,690
29	Thép xây dựng	Thép vằn D14 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 14, chiều dài =11.7m/ cây	Việt Mỹ	Việt Nam		Không có thông tin		18,720			18,920	18,820			18,870		18,670	18,650					18,690
30	Thép xây dựng	Thép vằn D16 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 16, chiều dài =11.7m/ cây	Việt Mỹ	Việt Nam		Không có thông tin		18,720			18,920	18,820			18,870		18,670	18,650					18,690
31	Thép xây dựng	Thép vằn D18 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 18, chiều dài =11.7m/ cây	Việt Mỹ	Việt Nam		Không có thông tin		18,720			18,920	18,820			18,870		18,670	18,650					18,690

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
32	Thép xây dựng	Thép vằn D20 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 20, chiều dài 11.7m/cây	Việt Mỹ	Việt Nam		Không có thông tin		18,720			18,920	18,820			18,870		18,670	18,650					18,690
33	Thép xây dựng	Thép vằn D22 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 22, chiều dài 11.7m/cây	Việt Mỹ	Việt Nam		Không có thông tin		18,720			18,920	18,820			18,870		18,670	18,650					18,690
34	Thép xây dựng	Thép vằn D25 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 25, chiều dài 11.7m/cây	Việt Mỹ	Việt Nam		Không có thông tin		18,860			19,060	18,960			19,010		18,810	18,790					18,830
35	Thép xây dựng	Thép vằn D28 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 28, chiều dài 11.7m/cây	Việt Mỹ	Việt Nam		Không có thông tin		18,860			19,060	18,960			19,010		18,810	18,790					18,830
36	Thép xây dựng	Thép vằn D32 (CB400/CB500v)	kg	Không có thông tin	Phi 32, chiều dài 11.7m/cây	Việt Mỹ	Việt Nam		Không có thông tin		18,860			19,060	18,960			19,010		18,810	18,790					18,830
37	Thép xây dựng	Thép tấm 3ly (SS400/Q235B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22,440			22,640	22,540			22,590		22,390	22,370					22,410
38	Thép xây dựng	Thép tấm 4ly (SS400/Q235B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22,440			22,640	22,540			22,590		22,390	22,370					22,410
39	Thép xây dựng	Thép tấm 5ly (SS400/Q235B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22,670			22,870	22,770			22,820		22,620	22,600					22,640
40	Thép xây dựng	Thép tấm 6ly (SS400/Q235B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22,670			22,870	22,770			22,820		22,620	22,600					22,640
41	Thép xây dựng	Thép tấm 8ly (SS400/Q235B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22,670			22,870	22,770			22,820		22,620	22,600					22,640
42	Thép xây dựng	Thép tấm 10ly (SS400/Q235B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22,670			22,870	22,770			22,820		22,620	22,600					22,640
43	Thép xây dựng	Thép tấm12ly (SS400/Q235B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22,670			22,870	22,770			22,820		22,620	22,600					22,640
44	Thép xây dựng	Thép tấm14ly (SS400/Q235B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22,790			22,990	22,890			22,940		22,740	22,720					22,760
45	Thép xây dựng	Thép tấm16ly (SS400/Q235B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22,790			22,990	22,890			22,940		22,740	22,720					22,760
46	Thép xây dựng	Thép tấm18ly (SS400/Q235B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22,790			22,990	22,890			22,940		22,740	22,720					22,760
47	Thép xây dựng	Thép tấm 20ly (SS400/A36)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23,260			23,460	23,360			23,410		23,210	23,190					23,230
48	Thép xây dựng	Thép tấm 22ly (SS400/A36)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23,260			23,460	23,360			23,410		23,210	23,190					23,230
49	Thép xây dựng	Thép tấm 25ly (SS400/A36)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23,260			23,460	23,360			23,410		23,210	23,190					23,230
50	Thép xây dựng	Thép tấm 28ly (SS400/A36)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23,260			23,460	23,360			23,410		23,210	23,190					23,230
51	Thép xây dựng	Thép tấm 30ly (SS400/A36)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23,260			23,460	23,360			23,410		23,210	23,190					23,230
52	Thép xây dựng	Thép tấm 35ly (SS400/A36)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23,460			23,660	23,560			23,610		23,410	23,390					23,430

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
53	Thép xây dựng	Thép tấm 40ly (SS400/A36)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23,460			23,660	23,560			23,610		23,410	23,390					23,430
54	Thép xây dựng	Thép tấm 45ly (SS400/A36)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23,460			23,660	23,560			23,610		23,410	23,390					23,430
55	Thép xây dựng	Thép tấm 50ly (SS400/A36)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23,460			23,660	23,560			23,610		23,410	23,390					23,430
56	Thép xây dựng	Thép tấm 5ly (A572/Q355B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23,850			24,050	23,950			24,000		23,800	23,780					23,820
57	Thép xây dựng	Thép tấm 6ly (A572/Q355B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23,850			24,050	23,950			24,000		23,800	23,780					23,820
58	Thép xây dựng	Thép tấm 8ly (A572/Q355B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23,850			24,050	23,950			24,000		23,801	23,781					23,821
59	Thép xây dựng	Thép tấm 10ly (A572/Q355B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23,850			24,050	23,950			24,000		23,802	23,782					23,822
60	Thép xây dựng	Thép tấm12ly (A572/Q355B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23,850			24,050	23,950			24,000		23,803	23,783					23,823
61	Thép xây dựng	Thép tấm 14ly (A572/Q355B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		24,330			24,530	24,430			24,480		24,280	24,260					24,300
62	Thép xây dựng	Thép tấm 20ly (A572/Q355B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		24,330			24,530	24,430			24,480		24,280	24,260					24,300
63	Thép xây dựng	Thép tấm 22ly (A572/Q355B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		24,330			24,530	24,430			24,480		24,280	24,260					24,300
64	Thép xây dựng	Thép tấm 25ly (A572/Q355B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		24,330			24,530	24,430			24,480		24,280	24,260					24,300
65	Thép xây dựng	Thép tấm 28ly (A572/Q355B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		24,330			24,530	24,430			24,480		24,280	24,260					24,300
66	Thép xây dựng	Thép tấm 30ly (A572/Q355B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		24,330			24,530	24,430			24,480		24,280	24,260					24,300
67	Thép xây dựng	Thép tấm 35ly (A572/Q355B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		24,800			25,000	24,900			24,950		24,750	24,730					24,770
68	Thép xây dựng	Thép tấm 40ly (A572/Q355B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =2m, chiều dài=12m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		24,800			25,000	24,900			24,950		24,750	24,730					24,770
69	Thép xây dựng	Thép tấm gân 3ly (SS400/Q235B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		21,850			22,050	21,950			22,000		21,800	21,780					21,820
70	Thép xây dựng	Thép tấm gân 4ly (SS400/Q235B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		21,850			22,050	21,950			22,000		21,800	21,780					21,820
71	Thép xây dựng	Thép tấm gân 5ly (SS400/Q235B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22,200			22,400	22,300			22,350		22,150	22,150					22,170
72	Thép xây dựng	Thép tấm gân 6ly (SS400/Q235B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		22,200			22,400	22,300			22,350		22,150	22,150					22,170

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
73	Thép xây dựng	Thép tấm gân 8ly (SS400/Q235B)	kg	Không có thông tin	Chiều rộng =1.5m, chiều dài =6m		Trung Quốc/Việt Nam/Nhật Bản/ Ấn Độ		Không có thông tin		23,030			23,230	23,130			23,180		22,980	22,960					23,000
74	Thép xây dựng	Thép hình Posco (SS400/Q235B)	kg	Không có thông tin	Thép hình H,I, U		Posco/Nippon		Không có thông tin		26,750			26,950	26,850			26,900		26,700	26,680					26,720
75	Thép xây dựng	Thép hình Trung Quốc (SS400/Q235B)	kg	Không có thông tin	Thép hình H,I, U		Trung Quốc		Không có thông tin		24,980			25,180	25,080			25,130		24,930	24,910					24,950
76	Thép xây dựng	Thép ống đen 2ly (SAE/GRA)	kg	Không có thông tin	Phi 59.9, chiều dài= 6m	Hòa Phát/ Việt Đức/190	Việt Nam		Không có thông tin		25,160			25,360	25,260			25,310		25,110	25,090					25,130
77	Thép xây dựng	Thép ống đen 2.0ly-2.5ly (SAE/GRA)	kg	Không có thông tin	Phi 113.5, chiều dài= 6m	Hòa Phát/ Việt Đức/190	Việt Nam		Không có thông tin		25,160			25,360	25,260			25,310		25,110	25,090					25,130
78	Thép xây dựng	Thép ống đen 2.0ly-2.5ly (SAE/GRA)	kg	Không có thông tin	Phi 59.9, chiều dài= 6m	Việt Long	Việt Nam		Không có thông tin		24,960			25,160	25,060			25,110		24,910	24,890					24,930
79	Thép xây dựng	Thép ống đen 2.0ly-2.5ly (SAE/GRA)	kg	Không có thông tin	Phi 113.5, chiều dài= 6m	Việt Long	Việt Nam		Không có thông tin		24,960			25,160	25,060			25,110		24,910	24,890					24,930
80	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D10 (SS400)	kg	Không có thông tin	Phi10, chiều dài=6m		Trung Quốc/Việt Nam		Không có thông tin		23,390			23,590	23,490			25,110		23,340	24,890					24,930
81	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D12 (SS400)	kg	Không có thông tin	Phi 12, chiều dài=6m		Trung Quốc/Việt Nam		Không có thông tin		23,390			23,590	23,490			25,110		23,340	24,890					24,930
82	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D14 (SS400)	kg	Không có thông tin	Phi14, chiều dài=6m		Trung Quốc/Việt Nam		Không có thông tin		23,390			23,590	23,490			23,540		23,340	23,320					23,360
83	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D16 (SS400)	kg	Không có thông tin	Phi 16, chiều dài=6m		Trung Quốc/Việt Nam		Không có thông tin		23,390			23,590	23,490			23,540		23,340	23,320					23,360
84	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D18 (SS400)	kg	Không có thông tin	Phi18, chiều dài=6m		Trung Quốc/Việt Nam		Không có thông tin		23,390			23,590	23,490			23,540		23,340	23,320					23,360
85	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D20 (SS400)	kg	Không có thông tin	Phi 20, chiều dài=6m		Trung Quốc/Việt Nam		Không có thông tin		23,390			23,590	23,490			23,540		23,340	23,320					23,360
86	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D22 (SS400)	kg	Không có thông tin	Phi 22, chiều dài=6m		Trung Quốc/Việt Nam		Không có thông tin		23,390			23,590	23,490			23,540		23,340	23,320					23,360
87	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D25 (SS400)	kg	Không có thông tin	Phi 25, chiều dài=6m		Trung Quốc/Việt Nam		Không có thông tin		23,390			23,590	23,490			23,540		23,340	23,320					23,360
88	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D30 (SS400)	kg	Không có thông tin	Phi 30, chiều dài=6m		Trung Quốc/Việt Nam		Không có thông tin		23,390			23,590	23,490			23,540		23,340	23,320					23,360
89	Vật liệu khác	Ông thép hàn xoắn/hàn trơn Bao gồm cả sơn thành phẩm Epoxy (SM490/Q355B)	kg	Không có thông tin	Theo yêu cầu	J-Spiral Steel Pipe/Nippon/ENhật	Việt Nam		Không có thông tin		38,550			39,050	38,950			39,000		38,500	38,480					38,520
90	Vật liệu khác	Cọc cừ Larsen (Cọc ván thép)	Kg	SY295/SY390	Cọc cừ Larsen (Cọc ván thép)		Trung Quốc		Không có thông tin		25,000			25,500	25,400			25,450		24,950	24,930					24,970

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
1	Bê tông	Bê tông nhựa nóng C4.75	Tấn	TCVN 13567-1:2022		Công ty cổ phần BTN Hiệp Phát					2,160,000		2,220,000	2,380,000	2,280,000	2,200,000		2,330,000	2,300,000	2,060,000	2,040,000	2,050,000	2,020,000	2,040,000	2,160,000	2,240,000
2	Bê tông	Bê tông nhựa nóng C9.5	Tấn	TCVN 13567-1:2023		Công ty cổ phần BTN Hiệp Phát					2,110,000		2,170,000	2,330,000	2,230,000	2,150,000		2,280,000	2,250,000	2,010,000	1,990,000	2,000,000	1,970,000	1,990,000	2,110,000	2,190,000
3	Bê tông	Bê tông nhựa nóng C12.5	Tấn	TCVN 13567-1:2024		Công ty cổ phần BTN Hiệp Phát					2,060,000		2,120,000	2,280,000	2,180,000	2,100,000		2,230,000	2,200,000	1,960,000	1,940,000	1,950,000	1,920,000	1,940,000	2,060,000	2,140,000
4	Bê tông	Bê tông nhựa nóng C19	Tấn	TCVN 13567-1:2025		Công ty cổ phần BTN Hiệp Phát					2,040,000		2,100,000	2,260,000	2,160,000	2,080,000		2,210,000	2,180,000	1,940,000	1,920,000	1,930,000	1,900,000	1,920,000	2,040,000	2,120,000
VII. SƠN CÁC LOẠI																										
Công ty TNHH MTV Hiệp Thành CM, (Địa chỉ: Thửa 65, TĐĐ số 76, đường số 8, ấp Bà Điều, phường Lý Văn Lâm, tỉnh Cà Mau)																										
1	Sơn	Sơn nội thất kinh tế - POLAR P01	Thùng (18 lít)	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2012					Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		587,963															
2	Sơn	Sơn nội thất kinh tế - POLAR P2	Thùng (18 lít)	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2013					Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		712,963															
3	Sơn	Sơn nội thất cao cấp, bóng mờ - POLAR P4	Thùng (18 lít)	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2014					Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		1,246,296															
4	Sơn	Sơn nội thất cao cấp, bóng, lau chùi - POLAR P6	Thùng (18 lít)	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2015					Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		1,625,000															
5	Sơn	Sơn nội thất cao cấp, bóng sáng, lau chùi - POLAR P6+	Thùng (18 lít)	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2016					Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		2,487,963															
6	Sơn	Sơn ngoại thất kinh tế - POLAR P3	Thùng (18 lít)	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2017					Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		1,117,593															
7	Sơn	Sơn ngoại thất kinh tế - POLAR P3+	Thùng (18 lít)	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2018					Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		1,576,852															
8	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp - POLAR P5	Thùng (18 lít)	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2019					Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		1,978,704															
9	Sơn	Sơn bóng ngoại thất - POLAR P7	Thùng (18 lít)	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2020					Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		3,107,407															
10	Sơn	Sơn siêu mịn ngoại thất - POLAR P7+	Thùng (18 lít)	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2021					Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		3,357,407															
11	Sơn	Bột trét nội thất chất lượng cao POLAR BLUE (màu xanh)	Bao 40kg	TCVN 7239:2014					Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		257,407															
12	Sơn	Bột trét ngoại thất chất lượng cao POLAR RED (màu đỏ)	Bao 40kg	TCVN 7239:2014					Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		276,852															
Công ty cổ phần L.Q JOTON (188C Lê Văn Sĩ, phường Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh, SDT: 028.38461971)																										
1	Sơn	Sơn giao thông lót	kg	TCVN 2102:2008	18kg/thùng	L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Gia đã bao gồm phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Cà Mau		94,100	94,100	94,100	94,100	94,100	94,100	94,100	94,100	94,100	94,100	94,100	94,100	94,100	94,100	94,100	94,100
2	Sơn	Sơn giao thông trắng 20% hạt phân quang tiêu chuẩn TCVN (JFPT25)	kg	TCVN 8791:2011	25kg/bao	L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Gia đã bao gồm phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Cà Mau		31,100	31,100	31,100	31,100	31,100	31,100	31,100	31,100	31,100	31,100	31,100	31,100	31,100	31,100	31,100	31,100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
12	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam-Cadivi	Việt Nam		Giá áp dụng cho tất cả các xã, phường, tỉnh Cà Mau, đã bao gồm chi phí vận chuyển		127,660	127,660	127,660	127,660	127,660	127,660	127,660	127,660	127,660	127,660	127,660	127,660	127,660	127,660	127,660	127,660
13	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam-Cadivi	Việt Nam		Giá áp dụng cho tất cả các xã, phường, tỉnh Cà Mau, đã bao gồm chi phí vận chuyển		52,570	52,570	52,570	52,570	52,570	52,570	52,570	52,570	52,570	52,570	52,570	52,570	52,570	52,570	52,570	52,570
14	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam-Cadivi	Việt Nam		Giá áp dụng cho tất cả các xã, phường, tỉnh Cà Mau, đã bao gồm chi phí vận chuyển		79,490	79,490	79,490	79,490	79,490	79,490	79,490	79,490	79,490	79,490	79,490	79,490	79,490	79,490	79,490	79,490
15	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam-Cadivi	Việt Nam		Giá áp dụng cho tất cả các xã, phường, tỉnh Cà Mau, đã bao gồm chi phí vận chuyển		229,800	229,800	229,800	229,800	229,800	229,800	229,800	229,800	229,800	229,800	229,800	229,800	229,800	229,800	229,800	229,800
16	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DATA- 25-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam-Cadivi	Việt Nam		Giá áp dụng cho tất cả các xã, phường, tỉnh Cà Mau, đã bao gồm chi phí vận chuyển		200,400	200,400	200,400	200,400	200,400	200,400	200,400	200,400	200,400	200,400	200,400	200,400	200,400	200,400	200,400	200,400
17	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DATA- 50-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam-Cadivi	Việt Nam		Giá áp dụng cho tất cả các xã, phường, tỉnh Cà Mau, đã bao gồm chi phí vận chuyển		335,850	335,850	335,850	335,850	335,850	335,850	335,850	335,850	335,850	335,850	335,850	335,850	335,850	335,850	335,850	335,850
18	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA- 2x4 (2x7/0.85) - 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam-Cadivi	Việt Nam		Giá áp dụng cho tất cả các xã, phường, tỉnh Cà Mau, đã bao gồm chi phí vận chuyển		103,220	103,220	103,220	103,220	103,220	103,220	103,220	103,220	103,220	103,220	103,220	103,220	103,220	103,220	103,220	103,220
19	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA- 2x10 (2x7/1.35) - 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam-Cadivi	Việt Nam		Giá áp dụng cho tất cả các xã, phường, tỉnh Cà Mau, đã bao gồm chi phí vận chuyển		180,750	180,750	180,750	180,750	180,750	180,750	180,750	180,750	180,750	180,750	180,750	180,750	180,750	180,750	180,750	180,750
20	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA- 3x6 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam-Cadivi	Việt Nam		Giá áp dụng cho tất cả các xã, phường, tỉnh Cà Mau, đã bao gồm chi phí vận chuyển		169,560	169,560	169,560	169,560	169,560	169,560	169,560	169,560	169,560	169,560	169,560	169,560	169,560	169,560	169,560	169,560
Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương (MPE) (địa chỉ: Lô LG14-15-16, đường số 3, KCN Xuyên Á, xã Đức Lập, tỉnh Tây Ninh; số điện thoại: 0909907756)																										
1	Vật tư ngành điện	Led bàn nguyệt 18W thân nhựa ánh sáng trắng (T/ vàng (V) BN3-18T/V	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chíp Led: SMD 2835	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE	Việt Nam					156,667	156,667	156,667	156,667	156,667	156,667	156,667	156,667	156,667	156,667	156,667	156,667	156,667	156,667	156,667	156,667
2	Vật tư ngành điện	Led bàn nguyệt 36W thân nhựa ánh sáng trắng (T/ vàng (V) BN3-36T/V	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chíp Led: SMD 2835	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE	Việt Nam					234,815	234,815	234,815	234,815	234,815	234,815	234,815	234,815	234,815	234,815	234,815	234,815	234,815	234,815	234,815	234,815

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
3	Vật tư ngành điện	Led âm 40W 600x600x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD-6060T/N	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80, PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 20 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE	Việt Nam				722,963	722,963	722,963	722,963	722,963	722,963	722,963	722,963	722,963	722,963	722,963	722,963	722,963	722,963	722,963	
4	Vật tư ngành điện	Ổng PVC D16 320N A9016L	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80, PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	2,92m/ống	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE	Việt Nam				14,630	14,630	14,630	14,630	14,630	14,630	14,630	14,630	14,630	14,630	14,630	14,630	14,630	14,630	14,630	
5	Vật tư ngành điện	Ổng PVC D20 320N A9020L	Ổng	QCVN 16:2023/BXD Đường kính 20mm Lực nén 320N	2,92m/ống	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE	Việt Nam				20,370	20,370	20,370	20,370	20,370	20,370	20,370	20,370	20,370	20,370	20,370	20,370	20,370	20,370	20,370	
6	Vật tư ngành điện	Ổng PVC D25 320N A9025L	Ổng	QCVN 16:2023/BXD Đường kính 25mm Lực nén 320N	2,92m/ống	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE	Việt Nam				28,333	28,333	28,333	28,333	28,333	28,333	28,333	28,333	28,333	28,333	28,333	28,333	28,333	28,333	28,333	
7	Vật tư ngành điện	Ổng PVC D32 320N A9032L	Ổng	QCVN 16:2023/BXD Đường kính 32mm Lực nén 320N	2,92m/ống	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE	Việt Nam				52,593	52,593	52,593	52,593	52,593	52,593	52,593	52,593	52,593	52,593	52,593	52,593	52,593	52,593	52,593	
8	Vật tư ngành điện	Ổng PVC D16 750N A9016	Ổng	QCVN 16:2023/BXD Đường kính 16mm Lực nén 750N	2,92m/ống	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE	Việt Nam				15,741	15,741	15,741	15,741	15,741	15,741	15,741	15,741	15,741	15,741	15,741	15,741	15,741	15,741	15,741	
9	Vật tư ngành điện	Ổng PVC D20 750N A9020	Ổng	QCVN 16:2023/BXD Đường kính 20mm Lực nén 750N	2,92m/ống	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE	Việt Nam				22,130	22,130	22,130	22,130	22,130	22,130	22,130	22,130	22,130	22,130	22,130	22,130	22,130	22,130	22,130	
10	Vật tư ngành điện	Ổng PVC D25 750N A9025	Ổng	QCVN 16:2023/BXD Đường kính 25mm Lực nén 750N	2,92m/ống	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE	Việt Nam				31,574	31,574	31,574	31,574	31,574	31,574	31,574	31,574	31,574	31,574	31,574	31,574	31,574	31,574	31,574	
11	Vật tư ngành điện	Ổng PVC D32 750N A9032	Ổng	QCVN 16:2023/BXD Đường kính 32mm Lực nén 750N	2,92m/ống	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE	Việt Nam				65,093	65,093	65,093	65,093	65,093	65,093	65,093	65,093	65,093	65,093	65,093	65,093	65,093	65,093	65,093	
12	Vật tư ngành điện	Ổng ruột gà D16 màu trắng A9016C-T	Cuộn	QCVN 16:2023/BXD Ổng hỗn đàn hồi màu trắng Ø16	50m/cuộn	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE	Việt Nam				125,463	125,463	125,463	125,463	125,463	125,463	125,463	125,463	125,463	125,463	125,463	125,463	125,463	125,463	125,463	
13	Vật tư ngành điện	Ổng ruột gà D20 màu trắng A9020C-T	Cuộn	QCVN 16:2023/BXD Ổng hỗn đàn hồi màu trắng Ø20	50m/cuộn	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE	Việt Nam				153,889	153,889	153,889	153,889	153,889	153,889	153,889	153,889	153,889	153,889	153,889	153,889	153,889	153,889	153,889	
14	Vật tư ngành điện	Ổng ruột gà D25 màu trắng A9025C-T	Cuộn	QCVN 16:2023/BXD Ổng hỗn đàn hồi màu trắng Ø25	40m/cuộn	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE	Việt Nam				174,444	174,444	174,444	174,444	174,444	174,444	174,444	174,444	174,444	174,444	174,444	174,444	174,444	174,444	174,444	
15	Vật tư ngành điện	Ổng ruột gà D32 màu trắng A9032C-T	Cuộn	QCVN 16:2023/BXD Ổng hỗn đàn hồi màu trắng Ø32	25m/cuộn	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE	Việt Nam				217,593	217,593	217,593	217,593	217,593	217,593	217,593	217,593	217,593	217,593	217,593	217,593	217,593	217,593	217,593	
Công ty có phân dây cáp điện Việt Thái (địa chỉ: đường số 2&5, KCN Giang Điền, xã Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai; số điện thoại: 0938560864)																										
1	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 450/750V	Mét	TCVN 6610-3	VCm-1,5 (1x30/0,25) - 450/750V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		8,200	8,200	8,200	8,200	8,200	8,200	8,200	8,200	8,200	8,200	8,200	8,200	8,200	8,200	8,200	
2	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 450/750V	Mét	TCVN 6610-3	VCm-2,5 (1x50/0,25) - 450/750V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	
3	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	VCmo-2x0,75 (2x24/0,2) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	
4	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	VCmo-2x1,0 (2x32/0,2) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		12,900	12,900	12,900	12,900	12,900	12,900	12,900	12,900	12,900	12,900	12,900	12,900	12,900	12,900	12,900	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
23	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 3 lõi - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	VCmt-3x2,5 (2x50/0,25) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800
24	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 3 lõi - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	VCmt-3x4 (2x56/0,3) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		61,100	61,100	61,100	61,100	61,100	61,100	61,100	61,100	61,100	61,100	61,100	61,100	61,100	61,100	61,100	61,100
25	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 3 lõi - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	VCmt-3x6 (2x84/0,3) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		92,700	92,700	92,700	92,700	92,700	92,700	92,700	92,700	92,700	92,700	92,700	92,700	92,700	92,700	92,700	92,700
26	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 4 lõi - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	VCmt-4x0,75 (2x24/0,2) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		18,700	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700
27	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 4 lõi - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	VCmt-4x1 (2x32/0,2) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		23,700	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700
28	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 4 lõi - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	VCmt-4x1,5 (2x50/0,25) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		33,500	33,500	33,500	33,500	33,500	33,500	33,500	33,500	33,500	33,500	33,500	33,500	33,500	33,500	33,500	33,500
29	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 4 lõi - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	VCmt-4x2,5 (2x50/0,25) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		52,800	52,800	52,800	52,800	52,800	52,800	52,800	52,800	52,800	52,800	52,800	52,800	52,800	52,800	52,800	52,800
30	Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế - 0,6/1kV	Mét	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1	CV-1,5 - 0,6/1kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		8,300	8,300	8,300	8,300	8,300	8,300	8,300	8,300	8,300	8,300	8,300	8,300	8,300	8,300	8,300	8,300
31	Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế - 0,6/1kV	Mét	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1	CV-2,5 - 0,6/1kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		13,500	13,500	13,500	13,500	13,500	13,500	13,500	13,500	13,500	13,500	13,500	13,500	13,500	13,500	13,500	13,500
32	Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế - 0,6/1kV	Mét	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1	CV-4 - 0,6/1kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		20,400	20,400	20,400	20,400	20,400	20,400	20,400	20,400	20,400	20,400	20,400	20,400	20,400	20,400	20,400	20,400
33	Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế - 0,6/1kV	Mét	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1	CV-6 - 0,6/1kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000
34	Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế - 0,6/1kV	Mét	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1	CV-10 - 0,6/1kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		49,700	49,700	49,700	49,700	49,700	49,700	49,700	49,700	49,700	49,700	49,700	49,700	49,700	49,700	49,700	49,700
35	Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế - 0,6/1kV	Mét	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1	CV-16 - 0,6/1kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		75,700	75,700	75,700	75,700	75,700	75,700	75,700	75,700	75,700	75,700	75,700	75,700	75,700	75,700	75,700	75,700
36	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 6610-4	CVV-2x1,5 - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900

